

Top 100 Mandarin Words

Mandarin Vocabulary 1-20

I	我 (wǒ)
you (singular)	你 (nǐ)
he	他 (tā)
she	她 (tā)
it	它 (tā)
we	我们 (wǒ men)
you (plural)	你们 (nǐ men)
they	他们 (tā men)
what	什么 (shén me)
who	谁 (shéi)
where	哪里 (nǎ lǐ)
why	为什么 (wèi shén me)
how	怎样 (zěnyàng)
which	哪一个 (nǎ yī ge)
when	什么时候 (shén me shí hou)
then	然后 (rán hòu)
if	如果 (rú guǒ)
really	真的 (zhēn de)
but	但是 (dàn shì)
because	因为 (yīn wèi)

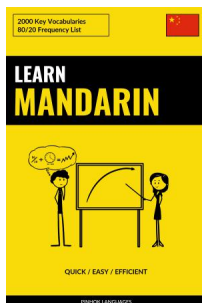


www.flashcardo.com/mandarin-flashcards/

Mandarin Vocabulary 21-60

not	不 (bù)
this	这个 (zhè ge)
I need this	我需要这个 (wǒ xū yào zhè ge)
How much is this?	这个多少钱? (zhè ge duō shǎo qián?)
that	那个 (nà ge)
all	全部 (quán bù)
or	或者 (huò zhě)
and	和 (hé)
to know	知道 (zhī dào)
I know	我知道 (wǒ zhī dào)
I don't know	我不知道 (wǒ bù zhī dào)
to think	想 (xiǎng)
to come	来 (lái)
to put	放 (fàng)
to take	拿 (ná)
to find	找到 (zhǎo dào)
to listen	听 (tīng)
to work	工作 (gōng zuò)
to talk	说 (shuō)
to give (somebody something)	给 (gěi)
to like	喜欢 (xǐ huan)
to help	帮助 (bāng zhù)
to love	爱 (ài)
to call	打电话 (dǎ diàn huà)
to wait	等 (děng)
I like you	我喜欢你 (wǒ xǐ huan nǐ)
I don't like this	我不喜欢这个 (wǒ bù xǐ huan zhè ge)
Do you love me?	你爱我吗? (nǐ ài wǒ ma?)

I love you	我爱你 (wǒ ài nǐ)
0	零 (líng)
1	一 (yī)
2	二 (èr)
3	三 (sān)
4	四 (sì)
5	五 (wǔ)
6	六 (liù)
7	七 (qī)
8	八 (bā)
9	九 (jiǔ)
10	十 (shí)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Mandarin Vocabulary 61-100

11	十一 (shí yī)
12	十二 (shí èr)
13	十三 (shí sān)
14	十四 (shí sì)
15	十五 (shí wǔ)
16	十六 (shí liù)

17	十七 (shí qī)
18	十八 (shí bā)
19	十九 (shí jiǔ)
20	二十 (èr shí)
new	新 (xīn)
old (not new)	旧 (jiù)
few	少 (shǎo)
many	多 (duō)
how much?	多少 (duō shao)
how many?	几个 (jǐ ge)
wrong	错 (cuò)
correct	对 (duì)
bad	坏 (huài)
good	好 (hǎo)
happy	高兴 (gāo xìng)
short (length)	短 (duǎn)
long	长 (cháng)
small	小 (xiǎo)
big	大 (dà)
there	那里 (nà lǐ)
here	这里 (zhè lǐ)
right	右 (yòu)
left	左 (zuǒ)
beautiful	漂亮 (piào liang)
young	年轻 (nián qīng)
old (not young)	老 (lǎo)
hello	你好 (ní hǎo)
see you later	待会儿见 (dāi huì er jiàn)
ok	好的 (hǎo de)

take care	保重 (bǎo zhòng)
don't worry	不用担心 (bù yòng dān xīn)
of course	当然 (dāng rán)
good day	您好 (nín hǎo)
hi	嗨 (hāi)